

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2019/DS-ST
Ngày: 13-9-2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
+ Hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Giao

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều
2. Ông Huỳnh Văn Năng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Phúc- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2018/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản + Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2019/QĐXX-DS ngày 21 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Văn T, sinh năm 1944; Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt)

- Bị đơn:** 1/ Trần Văn H, sinh năm: 1971 (có mặt)
2/ Phan Thị M, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Khu dân cư ấp H, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai, quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:* Vào năm 2005 ông Lê Văn T có cho anh Trần Văn H và chị Phan Thị M vay 2.000.000đ (Hai triệu đồng) và 03 (ba) chỉ vàng 24kr, không tính lãi suất, không có làm biên nhận. Trong thời điểm này anh H và chị M có thiếu tiền mua lưới, dây để nuôi tôm là 1.605.400đ (Một triệu sáu trăm lẻ năm ngàn bốn trăm đồng) và thiếu tiền tiệm (tạp hóa) là 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng). Anh H và chị

M hứa trả trong thời gian ngắn nhưng không thực hiện do làm ăn thất bại, ông T có nhiều lần nhắc nhở nhưng anh H chị M không thực hiện lời hứa, kéo dài đến ngày 07-5-2010 Âm lịch, ông T và vợ chồng anh H, chị M có tính toán quy số tiền nợ vay và tiền thiếu mua tiệm, lưới thành 02 (hai) chỉ vàng 24kr, cộng với 03 (ba) chỉ vàng vay thành 05 (năm) chỉ vàng 24kr. Ông T viết biên nhận ghi họ tên anh H, chị M và cho chị M gạch thập và dạy anh H viết tên “H” vào biên nhận do chị M và anh H không biết chữ. Hai bên thỏa thuận bên anh H chị M trả cho ông T mỗi tháng 500.000đ cho đến khi trả đủ 05 (năm) chỉ vàng 24kr. Từ năm 2010, anh H, chị M đã trả cho ông T được số tiền 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm ngàn đồng), cụ thể: Ngày 30-01-2010 Âm lịch trả 500.000đ; Ngày 30-02-2010 Âm lịch trả 500.000đ; Ngày 16-02-2011 Âm lịch trả 500.000đ; Ngày 28-02-2012 Âm lịch trả 300.000đ; Ngày 24-4-2014 Âm lịch trả 500.000đ; Ngày 30-02-2015 Âm lịch trả 500.000đ. Từ năm 2017 đến nay, ông T nhiều lần đòi nợ thì chị M chỉ hứa hẹn và không trả nên ông khởi kiện yêu cầu anh H và chị M cùng trả cho ông số vàng 05 (năm) chỉ vàng 24kr. Ông sẽ trả lại cho anh H và chị M số tiền 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm ngàn đồng) đã nhận.

** Bị đơn anh Trần Văn H và chị Phan Thị M thống nhất trình bày:* Anh H và chị M không có vay tiền và mua thiếu lưới, tạp hóa của ông T. Anh chị chỉ vay vàng của ông T, nhưng chỉ vay 03 (ba) chỉ vàng 24kr chứ không phải 05 (năm) chỉ vàng 24kr như ông T trình bày và vay vàng vào năm 2003 chứ không phải năm 2005. Vào tháng 05-2003, anh H và chị M có vay của ông T 03 (ba) chỉ vàng 24kr, không có làm biên nhận và có thỏa thuận lãi suất là 30.000đ/chỉ vàng/tháng. Anh H và chị M đóng lãi đầy đủ hàng tháng cho đến tháng 9-2004 thì làm ăn thất bại nên không có tiền đóng lãi và trả vàng cho ông T. Đến khoảng tháng 3 năm 2005 thì ông T có đến nhà gặp chị M thương lượng, quy tiền lãi chưa đóng ra 01 (một) chỉ vàng 24kr, cộng với số vàng còn thiếu thành 04 (bốn) chỉ vàng 24kr. Chị M đồng ý trả 04 chỉ vàng nhưng quy ra thành tiền cho chị trả dần, ông T đồng ý và quy ra số tiền 700.000đ/chỉ vàng 24kr (Bảy trăm ngàn đồng/chỉ vàng 24kr) thành số tiền 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm ngàn đồng). Đến năm 2007, anh chị trả dần cho ông T mỗi lần từ 200.000đ đến 300.000đ kéo dài đến gần hết năm 2008 thì đủ số tiền 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm ngàn đồng). Vào đầu năm 2008, ông T có đến nhà nói vàng lên giá, trả 2.800.000đ là thiệt thòi nên chị có nói khi nào có khả năng thì anh chị đưa cho ông T thêm một số tiền, nhưng chị M không nói cụ thể bao nhiêu. Anh chị nợ kéo dài từ năm 2003 đến năm 2008, vàng lên giá gây thiệt thòi cho ông T nên anh chị đồng ý trả thêm cho ông T số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Biên nhận ngày 07-5-2010 Âm lịch anh H và chị M hoàn toàn không biết, anh H không viết tên vào biên nhận, nhưng anh H thừa nhận chữ “HỒ” trong biên nhận đúng là chữ viết của anh, do anh có làm thủ tục vay ngân hàng chính sách, bắt buộc phải ký tên mà anh không biết chữ nên ông T có dạy anh viết chữ “H”, ông T dạy viết trên nhiều tờ giấy, trong đó có một tờ có viết sẵn chữ và có hình dạng như biên nhận ông T đã cung cấp cho Tòa án. Do anh H và chị M đã trả xong tiền cho ông T nên không đồng ý trả 05 (năm) chỉ vàng 24kr theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

** Tại phiên tòa,*

- Nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền 2.800.000đ vào một chỉ vàng 24kr, yêu cầu anh H, chị M trả cho ông bốn chỉ vàng 24kr.

- Bị đơn không có ý kiến đối với số tiền đã trả cho ông T, không đồng ý trả 04 chỉ vàng 24kr cho ông T, chỉ đồng ý trả thêm tiền chênh lệch giá vàng cho ông T là 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Trần Văn H và chị Phan Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn T 02 (hai) chỉ vàng 24kr; Không chấp nhận yêu cầu của ông T buộc anh H và chị M trả 02 chỉ vàng 24kr quy ra từ tiền vay và tiền mua thiếu tạp hóa, lưới do không đủ chứng cứ chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp: Xét về hình thức giao dịch dân sự giữa ông Lê Văn T và anh Trần Văn H, chị Phan Thị M theo trình bày của nguyên đơn là hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản quy định của pháp luật tại Điều 430 và Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Văn T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết về tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; anh Trần Văn H và chị Phan Thị M hiện có đăng ký hộ khẩu tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét theo quy định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Giao dịch dân sự giữa ông Lê Văn T và anh Trần Văn H và chị Phan Thị M đang được thực hiện từ năm 2005 đến nay, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, nay xảy ra tranh chấp, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 để giải quyết.

2.2 Ông T trình bày vào năm 2005 ông có cho anh H, chị M vay không có lãi năm chỉ vàng 24kr thể hiện bằng tờ biên nhận ngày 07-5-2010 Âm lịch có chữ ký

xác nhận của anh H (có ghi chữ “H”), trong đó ông T cho vay bằng vàng là ba chỉ, vay bằng tiền là 2.000.000đ và mua thiếu hàng hóa là 2.205.400đ, ông T quy số tiền vay và tiền mua thiếu hàng hóa thành 02 chỉ vàng 24kr. Từ năm 2010 đến năm 2015, anh H và chị M đã trả được 2.800.000đ. Lời trình bày của ông T không được anh H và chị M thừa nhận toàn bộ. Anh H và chị M chỉ thừa nhận có thiếu ông T ba chỉ vàng 24kr vào năm 2003 với lãi suất là 30.000đ/chỉ vàng/tháng, khi vay không làm biên nhận, đến năm 2004 thì không tiếp tục đóng lãi nên đã đồng ý quy tiền lãi thành một chỉ vàng 24kr, không vay tiền và nợ tiền mua hàng hóa của ông T. Tuy nhiên, anh chị trình bày đã trả xong bốn chỉ vàng 24kr vào năm 2008 tương đương với số tiền 2.800.000đ (giá vàng 700.000đ/chỉ). Anh chị đều không biết chữ nên không có việc anh H viết được tên “H” vào tờ biên nhận của ông T, nhưng anh H thừa nhận chữ “H” trong biên nhận đúng là chữ viết của anh, do anh có làm thủ tục vay ngân hàng chính sách, bắt buộc phải ký tên mà anh không biết chữ nên ông T có dạy anh viết chữ “H”, ông Tiếp dạy viết trên nhiều tờ giấy, trong đó có một tờ có viết sẵn chữ và có hình dạng như biên nhận ông T đã cung cấp cho Tòa án. Lời trình bày của các đương sự thống nhất được: Anh H và chị M có vay của ông Tiếp ba chỉ vàng 24kr và thống nhất được số tiền anh H, chị M đã trả cho ông Tiếp là 2.800.000đ, nhưng các đương sự không thống nhất được thời gian vay, thời gian trả tiền và số tiền vay và số tiền nợ mua tạp hóa.

2.3 Đối với chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là sổ ghi nợ (bút lục 02) và biên nhận ngày 07-5-2010 Âm lịch (bút lục 47), Hội đồng xét xử nhận thấy có sự mâu thuẫn giữa chứng cứ và lời trình bày của nguyên đơn, sau khi đối chất tại phiên tòa nguyên đơn không giải thích được được mâu thuẫn, nên không chấp nhận xem xét đối với các chứng cứ này, cụ thể:

Đối với sổ ghi chép việc anh H thiếu tiền của ông T (bút lục 02): sổ ghi chép là do ông T tự viết và thừa nhận là anh H, chị M không ký tên hoặc lặn tay vào; Ngoài ra tại sổ ghi chép này ghi nhận việc ông cho anh H vay tiền, vàng là vào 27-12-2007 là mâu thuẫn với lời trình bày của ông T tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa về thời gian (ông T xác định cho vay vào năm 2005). Sau khi đối chất tại phiên tòa, ông T không giải thích được sự mâu thuẫn này.

Đối với biên nhận ngày 07-5-2010 Âm lịch (bút lục 47): Ông T trình bày biên nhận là do ông viết nội dung, viết họ tên của anh H và chị M, ông dạy anh H viết tên “H” vào biên nhận và cho chị M gạch thập do anh H và chị M không biết chữ; ngày làm biên nhận cũng là ngày ông đồng ý cho anh H, chị M trả 500.000đ/tháng cho đến khi hết nợ, anh H chị M đã trả số tiền 500.000đ lần đầu cũng vào ngày 07-5-2010 Âm lịch. Lời trình bày của ông T mâu thuẫn với lời trình bày của chính ông tại phiên tòa và tại đơn khởi kiện về lần trả tiền đầu tiên của anh H, chị M là vào ngày 30-01-2010 âm lịch và lần 2 vào ngày 30-02-2010 âm lịch (trước thời gian làm biên nhận từ ba đến bốn tháng). Tại phiên tòa, ông T cho rằng có sự nhầm lẫn khi viết đơn khởi kiện và trình bày tại các phiên hòa giải, nhưng ông xác nhận sổ ghi chép (bút lục 02) chính do ông viết để ghi lại thời gian anh H trả tiền và ông không giải thích được sự mâu thuẫn giữa lời trình bày của ông và chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án. Như vậy, thời gian trả nợ của anh H, chị M diễn ra trước

ngày biên nhận được lập đồng nghĩa với việc số nợ được ghi trong biên nhận không phù hợp với số nợ thực tế (nếu có).

2.4 Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với 03 chỉ vàng 24kr, các đương sự thống nhất anh H, chị M có vay của ông T nhưng cả hai không thống nhất được cũng như không có chứng cứ chứng minh thời gian vay vàng và thời gian trả số tiền 2.800.000đ. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy cần xác định thời gian vay vàng theo lời trình bày của ông T là vào năm 2005. Tuy ông T không thừa nhận việc quy vàng ra thành tiền nhưng trong biên nhận ngày 07-5-2010 Âm lịch và tại phiên tòa ông T cũng xác nhận đồng ý cho anh H, chị M trả nợ vàng bằng tiền, thể hiện bằng việc ông Tiếp xác nhận có đồng ý cho anh H chị M trả 500.000đ/tháng tại thời điểm tháng 5 năm 2010 âm lịch và đã nhận số tiền 2.800.000đ của anh H, chị M, nên Hội đồng xét xử xác định giá trị vàng tại thời điểm làm biên nhận tương đương số tiền ông Tiếp đồng ý quy từ vàng ra tiền để anh H và chị M trả nợ. Do các đương sự không thống nhất được giá vàng tại thời điểm tháng 5-2010 âm lịch nên Tòa án có tiến hành xác minh đối với hai tiệm vàng R và N tại xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang, được biết giá vàng 24kr tại thời điểm tháng 5-2010 Âm lịch là 2.750.000đ. Tại phiên tòa, ông T tự nguyện khấu trừ số tiền 2.800.000đ vào một chỉ vàng 24kr và chỉ yêu cầu anh H, chị M trả hai chỉ vàng 24kr đã vay, anh H và chị M không có ý kiến đối với số tiền đã trả. Việc khấu trừ số tiền 2.800.000đ vào một chỉ vàng 24kr của ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy hợp lý, không trái với quy định của pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn nên chấp nhận ý kiến này của ông T, như vậy anh H và chị M còn nợ ông T hai chỉ vàng 24kr. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463 Bộ luật Dân sự buộc anh H, chị M có nghĩa vụ trả cho ông T 02 (hai) chỉ vàng 24kr.

Đối với yêu cầu buộc anh H, chị M trả số tiền 2.000.000 vay và tiền mua lưới là 1.605.400đ, tiền thiếu tiệm (tạp hóa) 600.000đ, ông T đã quy ra thành 02 chỉ vàng 24kr vào thời điểm tháng 5-2010 âm lịch (được ghi chung với 03 chỉ vàng anh H và chị M đã vay vào biên nhận ngày 07-5-2010) không được anh H và chị M thừa nhận. Hội đồng xét xử nhận thấy, ngoài hai chứng cứ (bút lục 02, 47) đã cung cấp nhưng không được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, ông T không có cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Ngoài ra, theo kết quả xác minh tại các tiệm vàng, vào thời điểm tháng 5-2010 âm lịch vàng 24kr có giá là 2.750.000đ, hai chỉ vàng 24kr có giá 5.500.000đ, trong khi tổng số tiền ông T trình bày anh H và chị M thiếu tổng cộng là 4.205.400đ, việc ông T trình bày quy số tiền thiếu trên thành hai chỉ vàng do có giá trị tương đương là không phù hợp (chênh lệch khoảng 1.300.000đ). Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*, như vậy ông T không cung cấp chứng cứ chứng minh nên không đủ cơ sở, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông T.

2.5 Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí sơ thẩm:* Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn trả 02 chỉ vàng (tương đương giá trị hiện nay là 4.100.000đ/chỉ) nên phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên, do ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí cho ông T.

Bị đơn phải chịu án phí đối với số vàng phải thanh toán cho nguyên đơn (tương đương giá trị hiện nay là 4.100.000đ/chỉ) là 02 chỉ vàng 24kr x 4.100.000đ x 5% = 410.000đ (Bốn trăm mười ngàn đồng).

[5] *Quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2 Điều 149, Điều 430, Điều 463, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T. Buộc anh Trần Văn H và chị Phan Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn T 02 (hai) chỉ vàng 24kr.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc yêu cầu anh Trần Văn H và chị Phan Thị M trả 02 (hai) chỉ vàng 24kr (quy ra từ tiền vay và tiền mua bán tài sản).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Lê Văn T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Anh Trần Văn H và chị Phan Thị M phải chịu 410.000đ (Bốn trăm mười ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Về nghĩa vụ thi hành án:* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

5. *Quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 13-9-2019).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Giao